

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 43

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty"), trước đây là Công ty Xi măng Hà Tiên 1, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định Thành lập số 441/BXD-TCLD do Bộ Xây dựng cấp ngày 30 tháng 9 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102955 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 9 tháng 10 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000289 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2006.

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1774/QĐ-BXD do Bộ Xây dựng cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKKD số 4103005941 vào ngày 18 tháng 1 năm 2007, và theo các GCNĐKKD/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh như sau:

GCNĐKKD/GCNĐKDN điều chỉnh số:

Từ điều chỉnh lần thứ nhất đến điều chỉnh lần thứ mười một
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười hai
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười ba
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười bốn

Ngày:

Từ ngày 2 tháng 4 năm 2007
đến ngày 20 tháng 11 năm 2013
Ngày 12 tháng 2 năm 2014
Ngày 29 tháng 4 năm 2014
Ngày 8 tháng 12 năm 2016

Vào ngày 30 tháng 4 năm 2010, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2, một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD lần đầu số 5603000124 ngày 1 tháng 2 năm 2008 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ hai số 1710101407 ngày 18 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, đã được sáp nhập vào Công ty. Việc sáp nhập này đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua việc cấp GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ sáu.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 136/QĐ-SGDCK do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là sản xuất và mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); khai thác đá, cát, sỏi, và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.

Công ty có trụ sở chính tại số 360 Bến Chương Dương, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh của Công ty như sau:

- Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Thủ Đức tại Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy Xi măng Bình Phước tại Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước;
- Trạm nghiền Long An tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An;
- Nhà máy Xi măng Kiên Lương tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang;
- Trạm nghiền Cam Ranh tại Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa; và
- Xí nghiệp Quản lý đường B.O.T Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Thành viên
Ông Tô Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Chuyên	Thành viên
Ông Cái Hồng Thu	Thành viên
Ông Phạm Văn Thông	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên
Ông Mai Văn Yên	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đức Trung	Trưởng ban
Bà Phùng Thị Tân Thanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tố Nga	Thành viên
Ông Phạm Thế Nghĩa	Thành viên
Bà Trần Thị Bích Thủy	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Minh Lãng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Văn Yên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Thông	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tuấn Anh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Số tham chiếu: 60933836/18590778

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Hang Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2013-004-1


Lương Kim Diên An
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2736-2014-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.760.144.514.742	1.386.744.285.269
110	I. Tiền	4	486.088.026.256	345.519.758.971
111	1. Tiền		486.088.026.256	345.519.758.971
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		7.406.277.600	7.188.937.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	10.776.291.414	10.776.291.414
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(3.370.013.814)	(3.587.354.414)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		455.101.314.609	387.099.641.577
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	409.404.724.630	323.667.195.426
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	24.946.110.660	40.381.795.015
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	19.867.036.426	25.812.310.436
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(2.656.659.300)	(2.761.659.300)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		3.540.102.193	-
140	IV. Hàng tồn kho		797.397.607.075	633.390.771.794
141	1. Hàng tồn kho	8	828.231.955.979	668.160.377.458
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	(30.834.348.904)	(34.769.605.664)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.151.289.202	13.545.175.927
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	4.827.318.285	2.901.169.956
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.323.970.917	9.366.324.221
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	1.277.681.750

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10.019.996.994.991	10.600.742.784.666
210	I. Phải thu dài hạn		11.818.942.773	10.617.995.037
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	11.818.942.773	10.617.995.037
220	II. Tài sản cố định		8.627.004.921.737	9.247.731.952.397
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	8.517.674.270.446	9.142.619.274.892
222	Nguyên giá		13.671.017.588.021	13.811.350.540.176
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.153.343.317.575)	(4.668.731.265.284)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	109.330.651.291	105.112.677.505
228	Nguyên giá		128.887.414.310	121.294.723.910
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(19.556.763.019)	(16.182.046.405)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.116.159.605.093	1.013.379.529.915
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.116.159.605.093	1.013.379.529.915
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	5.2	53.384.000.000	41.112.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		23.970.000.000	10.200.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		56.000.000.000	56.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(26.586.000.000)	(25.088.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		211.629.525.388	287.901.307.317
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	95.597.815.057	101.215.174.339
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	7.122.164.945	8.898.572.672
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		108.909.545.386	177.787.560.306
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.780.141.509.733	11.987.487.069.935

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016


VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.585.583.957.760	7.489.055.345.748
310	I. Nợ ngắn hạn		3.064.975.785.475	3.066.147.732.776
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	873.320.088.369	911.117.587.428
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	24.747.072.369	36.950.272.261
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	104.769.639.908	155.082.323.037
314	4. Phải trả người lao động		106.002.646.363	104.265.277.468
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	75.655.631.984	73.997.809.085
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	128.586.272.901	104.117.791.084
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	49.577.647.168	100.348.090.498
320	8. Vay ngắn hạn	19	1.633.856.296.348	1.541.823.432.543
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	19.739.054.071	21.464.375.936
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		48.721.435.994	16.980.773.436
330	II. Nợ dài hạn		3.520.608.172.285	4.422.907.612.972
338	1. Vay dài hạn	19	3.514.618.455.939	4.417.023.812.778
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	5.989.716.346	5.883.800.194
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	5.194.557.551.973	4.498.431.724.187
410	I. Vốn chủ sở hữu		5.194.557.551.973	4.498.431.724.187
411	1. Vốn cổ phần		3.815.899.110.000	3.180.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.815.899.110.000	3.180.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		70.790.410.045	70.790.410.045
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		5.517.214.120	5.517.214.120
415	4. Cổ phiếu quỹ		(902.752.100)	(902.752.100)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		231.918.495.008	195.460.495.008
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.071.335.074.900	1.047.566.357.114
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		262.249.247.114	236.891.411.465
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		809.085.827.786	810.674.945.649
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.780.141.509.733	11.987.487.069.935


Nguyễn Thị Loan
Người lập


Lê Thị Phương Dung
TP Tài chính Kế toán




Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	8.757.009.785.645	8.001.188.091.758
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(520.324.767.060)	(392.738.197.205)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	8.236.685.018.585	7.608.449.894.553
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(6.613.320.759.227)	(5.894.688.134.586)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.623.364.259.358	1.713.761.759.967
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	79.246.184.835	98.971.995.364
22	7. Chi phí tài chính	25	(377.780.159.915)	(463.741.408.131)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(347.362.703.816)	(416.658.026.801)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(137.645.570.721)	(92.767.622.364)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(212.543.315.829)	(255.379.631.179)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		974.641.397.728	1.000.845.093.657
31	11. Thu nhập khác	26	45.660.697.552	43.215.573.302
32	12. Chi phí khác	26	(1.372.193.328)	(1.648.201.135)
40	13. Lợi nhuận khác		44.288.504.224	41.567.372.167
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.018.929.901.952	1.042.412.465.824
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(208.067.666.439)	(240.636.092.847)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	28.1	(1.776.407.727)	8.898.572.672
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		809.085.827.786	810.674.945.649
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.121	2.125
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	2.121	2.125



Nguyễn Thị Loan
Người lập



Lê Thị Phương Dung
TP Tài chính Kế toán



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.018.929.901.952	1.042.412.465.824
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		678.129.827.124	618.843.660.510
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(4.379.003.073)	4.540.471.175
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(25.993.619.861)	(43.172.674.029)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(81.976.856.258)	(45.123.531.776)
06	Chi phí lãi vay	25	347.362.703.816	416.658.026.801
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.932.072.953.700	1.994.158.418.505
09	Tăng các khoản phải thu		(67.777.064.914)	(34.485.846.938)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(91.193.563.601)	137.921.462.684
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(67.074.002.510)	22.167.641.338
12	Giảm chi phí trả trước		3.691.210.953	68.286.175.376
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		-	(19.692.000)
14	Tiền lãi vay đã trả		(350.883.516.678)	(509.350.168.445)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.2	(261.021.373.665)	(221.715.121.990)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(81.219.337.442)	(9.253.803.044)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.016.595.305.843	1.447.709.065.486
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(131.727.135.851)	(158.162.619.320)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		37.009.606.740	8.244.187.904
24	Tiền thu hồi từ đáo hạn tiền gửi ngân hàng		-	30.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(13.770.000.000)	-
27	Tiền thu lãi và cổ tức được chia		16.478.979.426	4.214.994.547
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(92.008.549.685)	(115.703.436.869)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		2.394.701.755.467	4.571.877.986.019
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.178.577.519.651)	(5.777.318.892.452)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(143.171.500)	(46.225.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(784.018.935.684)	(1.205.487.131.433)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		140.567.820.474	126.518.497.184
60	Tiền đầu năm		345.519.758.971	219.000.746.505
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		446.811	515.282
70	Tiền cuối năm	4	486.088.026.256	345.519.758.971



Nguyễn Thị Loan
Người lập



Lê Thị Phương Dung
TP Tài chính Kế toán



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty"), trước đây là Công ty Xi măng Hà Tiên 1, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định Thành lập số 441/BXD-TCLĐ do Bộ Xây dựng cấp ngày 30 tháng 9 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102955 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 9 tháng 10 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000289 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2006.

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1774/QĐ-BXD do Bộ Xây dựng cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKKD số 4103005941 vào ngày 18 tháng 1 năm 2007, và theo các GCNĐKKD, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh như sau:

GCNĐKKD/GCNĐKDN điều chỉnh số:

Ngày:

Từ điều chỉnh lần thứ nhất đến điều chỉnh lần thứ mười một
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười hai
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười ba
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười bốn

Từ ngày 2 tháng 4 năm 2007
đến ngày 20 tháng 11 năm 2013
Ngày 12 tháng 2 năm 2014
Ngày 29 tháng 4 năm 2014
Ngày 8 tháng 12 năm 2016

Vào ngày 30 tháng 4 năm 2010, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2, một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD lần đầu số 5603000124 ngày 1 tháng 2 năm 2008 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ hai số 1710101407 ngày 18 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, được sáp nhập vào Công ty. Việc sáp nhập này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt, thông qua việc cấp GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ sáu.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 136/QĐ-SGDCK do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là sản xuất và mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); khai thác đá, cát, sỏi, và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.

Công ty có trụ sở chính tại số 360 Bến Chương Dương, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh của Công ty như sau:

- Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Thủ Đức tại Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy Xi măng Bình Phước tại Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước;
- Trạm nghiền Long An tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An;
- Nhà máy Xi măng Kiên Lương tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang;
- Trạm nghiền Cam Ranh tại Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa; và
- Xí nghiệp Quản lý đường B.O.T Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.826 (31 tháng 12 năm 2015: 2.839).

SỰ KIẾN QUAN TRỌNG

Công ty thực hiện di dời Trạm nghiền Thủ Đức theo Thông báo số 769/TB-VP của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thông báo đến Công ty ngày 5 tháng 10 năm 2015. Do đó, vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, hoạt động sản xuất tại Trạm nghiền Thủ Đức đã được ngừng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--------------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng và giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất được mua hoặc thuê bởi Công ty. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được xác định hoặc có thời hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng có thời hạn, chủ yếu bao gồm tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê, trong khi các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Chương trình phần mềm	3 - 8 năm
Bản quyền	3 - 8 năm
Tài sản khác	5 - 25 năm

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng, hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu phát sinh từ việc cổ phần hóa của Công ty theo Quyết định số 1401/QĐ-BXD ngày 10 tháng 10 năm 2006 và Quyết định số 865/QĐ-BXD ngày 11 tháng 6 năm 2007 của Bộ Xây dựng về việc xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và các văn bản có liên quan được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị này được phân bổ trong khoảng thời gian không quá 10 năm theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2012 hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại, sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu đối với giao dịch bán hàng theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị hợp lý của hàng hóa phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng khi:

- Đến hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định của chương trình và không được hưởng hàng hóa miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá; hoặc
- Người mua đạt được đủ điều kiện theo quy định của chương trình và Công ty đã thực hiện xong nghĩa vụ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải nộp và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng và các sản phẩm liên quan đến xi măng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	236.869.767	437.038.071
Tiền gửi ngân hàng	<u>485.851.156.489</u>	<u>345.082.720.900</u>
TỔNG CỘNG	<u>486.088.026.256</u>	<u>345.519.758.971</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh thể hiện các khoản đầu tư vào cổ phiếu của các công ty niêm yết. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	7.632.180.000	(1.361.110.450)	6.271.069.550	7.632.180.000	(1.879.655.700)	5.752.524.300	
Các khoản đầu tư khác	3.144.111.414	(2.008.903.364)	1.135.208.050	3.144.111.414	(1.707.698.714)	1.436.412.700	
TỔNG CỘNG	10.776.291.414	(3.370.013.814)	7.406.277.600	10.776.291.414	(3.587.354.414)	7.188.937.000	

5.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu/ Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu/ Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty liên kết		23.970.000.000		10.200.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ (*)	45,90%	13.770.000.000	-	-
Công ty TNHH Nguyễn Quang Sài Gòn Ô tô	24,00%	10.200.000.000	24,00%	10.200.000.000
Đầu tư vào các công ty khác (**)	3.010.000	29.414.000.000	3.010.000	30.912.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.310.000	42.000.000.000	2.310.000	42.000.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	700.000	14.000.000.000	700.000	14.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty khác	-	(26.586.000.000)	-	(25.088.000.000)
TỔNG CỘNG		53.384.000.000		41.112.000.000

(*) Vào ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ đã được chuyển đổi thành Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ ("Bất Động sản Trường Thọ") (Thuyết minh số 34).

(**) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào cổ phiếu của các công ty niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	409.113.008.926	288.475.439.247
- Doanh nghiệp tư nhân Tân Xuân Anh	169.134.896.765	91.386.532.335
- Văn phòng điều phối Chương trình Mục tiêu Quốc Gia Xây dựng Nông thôn mới tỉnh Bình Phước	43.522.562.500	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	196.455.549.661	197.088.906.912
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	291.715.704	35.191.756.179
TỔNG CỘNG	409.404.724.630	323.667.195.426
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.656.659.300)	(2.761.659.300)
GIÁ TRỊ THUẬN	406.748.065.330	320.905.536.126

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	24.073.697.660	39.566.520.015
- Liên doanh Công ty TNHH Siam Vina - Công ty TNHH Flsmidth	-	5.117.357.557
- Các khoản trả trước khác	24.073.697.660	34.449.162.458
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	872.413.000	815.275.000
TỔNG CỘNG	24.946.110.660	40.381.795.015

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	19.867.036.426	25.812.310.436
Thuế GTGT chưa kê khai khấu trừ	9.679.963.052	13.803.507.823
Phải thu bồi thường từ công ty bảo hiểm	3.787.563.000	-
Ứng trước cho hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	3.294.450.480
Phải thu khác	6.399.510.374	8.714.352.133
Dài hạn	11.818.942.773	10.617.995.037
Ký quỹ, ký cược dài hạn	11.818.942.773	10.617.995.037
TỔNG CỘNG	31.685.979.199	36.430.305.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	471.846.953.295	-	331.080.581.930	-
Nguyên vật liệu	297.444.947.411	(30.834.348.904)	264.282.382.279	(34.769.605.664)
Hàng mua đang đi đường	50.730.813.307	-	67.766.653.935	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.737.837.527	-	2.298.497.912	-
Công cụ, dụng cụ	3.471.404.439	-	2.732.261.402	-
TỔNG CỘNG	828.231.955.979	(30.834.348.904)	668.160.377.458	(34.769.605.664)

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(34.769.605.664)	(25.037.282.169)
Dự phòng trích lập trong năm	(28.643.396.857)	(9.732.323.495)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	32.578.653.617	-
Số cuối năm	<u>(30.834.348.904)</u>	<u>(34.769.605.664)</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)
	Ngắn hạn	4.827.318.285
Chi phí bảo hiểm	4.566.104.168	2.383.604.564
Khác	261.214.117	517.565.392
Dài hạn	95.597.815.057	101.215.174.339
Chi phí giải phóng mặt bằng (*)	53.225.105.049	29.051.840.810
Chi phí bốc tăng phủ	28.854.659.920	25.337.796.355
Khác	13.518.050.088	46.825.537.174
TỔNG CỘNG	100.425.133.342	104.116.344.295

(*) Đã được Công ty thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	3.862.912.670.322	8.578.624.823.928	378.685.527.844	29.919.447.045	961.208.071.037	13.811.350.540.176
Mua mới trong năm	1.499.727.273	19.727.343.066	2.422.154.546	3.098.055.045	-	26.747.279.930
Đầu tư xây dựng cơ bản ("ĐT XD CB") hoàn thành	11.000.160.510	6.171.147.768	-	-	4.456.767.002	21.628.075.280
Thay đổi nguyên giá do quyết toán ĐTXDCB	7.660.947.723	(2.916.875.309)	(1.984.589.668)	(11.597.690)	(894.041.564)	1.853.843.492
Thanh lý, nhượng bán	(30.400.233.942)	(147.701.701.467)	(10.283.659.663)	(2.090.130.185)	(86.425.600)	(190.562.150.857)
Số cuối năm	3.852.673.271.886	8.453.904.737.986	368.839.433.059	30.915.774.215	964.684.370.875	13.671.017.588.021
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	202.639.624.526	1.008.532.249.573	92.081.936.634	14.491.589.510	36.939.449.030	1.354.684.849.273
Chờ thanh lý	2.635.973.620	1.749.278.526	2.200.000.000	261.146.780	-	6.846.398.926
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	1.028.638.153.283	3.192.956.761.963	226.226.280.239	24.100.036.624	196.810.033.175	4.668.731.265.284
Khấu hao trong năm	148.799.782.338	457.667.294.752	27.842.426.976	2.406.336.689	38.086.269.504	674.802.110.259
Thanh lý, nhượng bán	(30.080.779.411)	(147.649.063.109)	(10.283.659.663)	(2.090.130.185)	(86.425.600)	(190.190.057.968)
Số cuối năm	1.147.357.156.210	3.502.974.993.606	243.785.047.552	24.416.243.128	234.809.877.079	5.153.343.317.575
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	2.834.274.517.039	5.385.668.061.965	152.459.247.605	5.819.410.421	764.398.037.862	9.142.619.274.892
Số cuối năm	2.705.316.115.676	4.950.929.744.380	125.054.385.507	6.499.531.087	729.874.493.796	8.517.674.270.446
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời không sử dụng	8.382	168.438.678	-	-	-	168.447.060
Chờ thanh lý	15.855.735	39.752.452	-	-	-	55.608.187

Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Bản quyền</i>	<i>Chương trình phần mềm</i>	<i>VND Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	105.613.469.742	4.020.085.388	11.661.168.780	121.294.723.910
Mua trong năm	-	-	7.592.690.400	7.592.690.400
Số cuối năm	105.613.469.742	4.020.085.388	19.253.859.180	128.887.414.310
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	1.789.508.560	1.681.829.388	4.041.792.592	7.513.130.540
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	5.354.408.991	3.421.410.701	7.406.226.713	16.182.046.405
Hao mòn trong năm	599.278.702	287.553.442	2.487.884.470	3.374.716.614
Số cuối năm	5.953.687.693	3.708.964.143	9.894.111.183	19.556.763.019
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	100.259.060.751	598.674.687	4.254.942.067	105.112.677.505
Số cuối năm	99.659.782.049	311.121.245	9.359.747.997	109.330.651.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án đường bộ B.O.T Phú Hữu	505.475.308.617	440.963.414.668
Các dự án tại Bình Phước	287.806.418.115	346.054.411.649
Các dự án tại Kiên Lương	186.594.467.859	170.129.626.493
Khác	136.283.410.502	56.232.077.105
TỔNG CỘNG	<u>1.116.159.605.093</u>	<u>1.013.379.529.915</u>

13. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí lãi vay là 10.835.370.180 VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: 3.809.004.613 VND). Các khoản lãi vay này phát sinh từ khoản vay nhằm đầu tư xây dựng dự án đường bộ B.O.T Phú Hữu.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	630.599.165.767	630.599.165.767	662.720.186.421	662.720.186.421
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	242.720.922.602	242.720.922.602	248.397.401.007	248.397.401.007
TỔNG CỘNG	<u>873.320.088.369</u>	<u>873.320.088.369</u>	<u>911.117.587.428</u>	<u>911.117.587.428</u>

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	24.747.072.369	30.633.159.242
- Every Bright Rich Trading Company Ltd	3.950.587.065	-
- Công ty Cổ phần Trang Trí	3.781.442.025	4.170.858.530
- Karuna Co., Ltd	2.624.080.650	2.858.717.400
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trang trí Nội thất Thành phố Hồ Chí Minh	-	9.167.363.482
- Khác	14.390.962.629	14.436.219.830
Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 29)	-	6.317.113.019
TỔNG CỘNG	<u>24.747.072.369</u>	<u>36.950.272.261</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)	Số phải trả trong năm	Số đã nộp/ cần trừ trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	44.896.203.756	287.976.268.913	(288.850.993.301)	44.021.479.368
Thuế TNDN	88.410.976.232	208.067.666.439	(261.021.373.665)	35.457.269.006
Thuế tài nguyên	9.018.812.894	43.812.031.135	(40.237.825.217)	12.593.018.812
Thuế thu nhập cá nhân	4.757.044.788	18.411.366.874	(15.597.841.919)	7.570.569.743
Thuế xuất, nhập khẩu	-	13.078.949.922	(12.159.405.073)	919.544.849
Thuế, phí khác	7.999.285.367	76.206.116.433	(79.997.643.670)	4.207.758.130
TỔNG CỘNG	155.082.323.037	647.552.399.716	(697.865.082.845)	104.769.639.908

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)
Chi phí lãi vay	69.243.717.629	72.750.065.043
Khác	6.411.914.355	1.247.744.042
TỔNG CỘNG	75.655.631.984	73.997.809.085
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên khác</i>	75.341.349.722	73.369.244.561
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	314.282.262	628.564.524

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ chương trình khách hàng truyền thống.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)
Chi phí tài trợ giáo dục	17.393.050.000	25.000.000.000
Tạm ứng bồi thường bảo hiểm	7.640.000.000	-
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	50.000.000.000
Khác	24.544.597.168	25.348.090.498
TỔNG CỘNG	49.577.647.168	100.348.090.498
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên khác</i>	49.577.647.168	50.348.090.498
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	-	50.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	1.633.856.296.348	1.541.823.432.543
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	888.330.042.723	796.225.610.115
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	744.526.253.625	742.597.822.428
Vay dài hạn bên khác đến hạn trả (Thuyết minh số 19.3)	1.000.000.000	3.000.000.000
Vay dài hạn	3.514.618.455.939	4.417.023.812.778
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	3.444.961.873.466	4.343.367.230.306
Vay dài hạn bên khác (Thuyết minh số 19.3)	52.088.008.866	56.088.008.865
Vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh số 19.4)	17.568.573.607	17.568.573.607
TỔNG CỘNG	<u>5.148.474.752.287</u>	<u>5.958.847.245.321</u>

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	VND	
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
Số đầu năm	1.541.823.432.543	4.417.023.812.778
Tiền thu từ đi vay	2.390.249.447.495	4.452.307.972
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	887.697.875.618	(887.697.875.618)
Tiền chi trả nợ gốc vay	(3.178.577.519.651)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm có gốc ngoại tệ	(7.336.939.657)	(19.159.789.193)
Số cuối năm	<u>1.633.856.296.348</u>	<u>3.514.618.455.939</u>
Số có khả năng trả nợ	1.633.856.296.348	3.514.618.455.939

19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng của Công ty nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có thời hạn sáu (6) tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo lãi suất thỏa thuận. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

	VND
	Số cuối năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (*)	391.263.591.102
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (**)	382.686.345.600
Vietinbank – Chi nhánh Kiên Giang (*)	114.380.106.021
TỔNG CỘNG	<u>888.330.042.723</u>

(*) Các khoản vay ngắn hạn này có cùng tài sản thế chấp với các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 19.2); và

(**) Đây là các khoản vay ngắn hạn tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn
<i>BIDV – Chi nhánh Sở Giao dịch II (i)</i>		
Khoản vay số 1	84.981.249.987	Ngày 15 tháng 8 năm 2021
Khoản vay số 2	98.018.750.000	Ngày 15 tháng 8 năm 2021
Khoản vay số 3	71.900.000.000	Ngày 1 tháng 4 năm 2022
Khoản vay số 4	114.578.627.191	Ngày 22 tháng 6 năm 2020
<i>Vay hợp vốn của 9 chi nhánh ngân hàng thương mại do BIDV - Sở Giao dịch II làm đầu mối (ii)</i>	1.543.933.888.973	Ngày 26 tháng 10 năm 2022
<i>Ngân hàng Soci�t� G�n�rale (iii)</i>		
Khoản vay số 1	477.312.916.942	Ngày 7 tháng 11 năm 2019
Khoản vay số 2	217.173.032.876	Ngày 28 tháng 2 năm 2020
Khoản vay số 3	109.574.846.903	Ngày 26 tháng 2 năm 2020
<i>Vietinbank - Chi nhánh Kiên Giang (iv)</i>		
Khoản vay số 1	308.163.663.420	Ngày 7 tháng 12 năm 2020
Khoản vay số 2	174.496.250.000	Ngày 7 tháng 12 năm 2020
Khoản vay số 3	27.868.049.340	Ngày 7 tháng 12 năm 2020
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam (v)</i>	137.264.204.157	Ngày 30 tháng 12 năm 2018
<i>Vietcombank - Chi nhánh Kiên Giang (vi)</i>		
Khoản vay số 1	57.413.232.784	Ngày 8 tháng 5 năm 2018
Khoản vay số 2	37.400.000.000	Ngày 24 tháng 12 năm 2018
<i>Ngân hàng Calyon (vii)</i>		
Khoản vay số 1	398.191.399.542	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Khoản vay số 2	127.000.237.042	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
<i>Vay hợp vốn của 2 chi nhánh ngân hàng thương mại do BIDV - Chi nhánh Khánh Hòa làm đầu mối (viii)</i>		
Khoản vay số 1	116.517.482.710	Ngày 25 tháng 4 năm 2020
Khoản vay số 2	87.700.295.224	Ngày 25 tháng 4 năm 2020
TỔNG CỘNG	<u>4.189.488.127.091</u>	
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>744.526.253.625</i>	
<i>Vay dài hạn</i>	<i>3.444.961.873.466</i>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

- (i) Mục đích của khoản vay số 1, 2 và 3 nhằm tài trợ việc xây dựng Trạm nghiền Phú Hữu tọa lạc tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án này là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 18 năm với lãi suất thỏa thuận.
Mục đích của khoản vay số 4 nhằm tài trợ chi phí đầu tư dự án đường bộ Phú Hữu B.O.T. Công ty đã thế chấp quyền thừa kế chủ đầu tư đường bộ Phú Hữu B.O.T (bao gồm quyền thu phí) và các quyền tài sản khác phát sinh từ dự án đường bộ Phú Hữu B.O.T. Ngoài ra, khoản vay này được Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam bảo lãnh trả nợ thay cả gốc và lãi. Thời gian vay là 5 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (ii) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Nhà máy Xi măng Bình Phước và Trạm nghiền Phú Hữu, tọa lạc tại Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước và tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 18 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (iii) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ gói thiết bị số 1 của Dự án Nhà máy Xi măng Bình Phước. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất EURIBOR 6 tháng và LIBOR 6 tháng cộng lãi suất biên.
- (iv) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ cho Dự án Hà Tiên 2.2 tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang. Tài sản thế chấp cho các khoản vay này là quyền sử dụng đất thuê với diện tích 7.243.385 m², tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (v) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ cho Dự án Hà Tiên 2.2. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời hạn vay là 11 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (vi) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Dự án Trạm nghiền Long An tọa lạc tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 11 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (vii) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Dự án Hà Tiên 2.2. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất EURIBOR 6 tháng cộng lãi suất biên.
- (viii) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ việc tiếp nhận Dự án Trạm nghiền Cam Ranh tọa lạc tại Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 10 năm với lãi suất thỏa thuận.

19.3 Vay dài hạn bên khác

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>
	<i>VND</i>	
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	<u>53.088.008.866</u>	Ngày 26 tháng 4 năm 2020
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.000.000.000</i>	
<i>Vay dài hạn</i>	<i>52.088.008.866</i>	

Đây là khoản vay tín chấp dùng để tài trợ việc xây dựng Dự án Trạm nghiền Cam Ranh. Thời gian vay là 7 năm 6 tháng với lãi suất thỏa thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.4 Vay dài hạn bên liên quan

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>
	<i>VND</i>	
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	<u>17.568.573.607</u>	Ngày 25 tháng 4 năm 2020

Đây là khoản vay tín chấp dùng để tài trợ việc xây dựng Dự án Trạm nghiền Cam Ranh. Thời gian vay là 10 năm với lãi suất thỏa thuận.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>(Đã trình bày lại -</i> <i>Thuyết minh số 33)</i>
Ngắn hạn	19.739.054.071	21.464.375.936
Chi phí liên quan đến việc di dời Trạm nghiền Thủ Đức	16.656.325.800	19.409.223.750
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	3.082.728.271	2.055.152.186
Dài hạn	5.989.716.346	5.883.800.194
Phí phục hồi môi trường	5.989.716.346	5.883.800.194
TỔNG CỘNG	<u>25.728.770.417</u>	<u>27.348.176.130</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)							
Số đầu năm	3.180.000.000.000	70.790.410.045	5.517.214.120	(902.752.100)	142.991.341.928	315.595.141.025	3.713.991.355.018
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	810.674.945.649	810.674.945.649
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	52.469.153.080	(78.703.729.560)	(26.234.576.480)
Số cuối năm	<u>3.180.000.000.000</u>	<u>70.790.410.045</u>	<u>5.517.214.120</u>	<u>(902.752.100)</u>	<u>195.460.495.008</u>	<u>1.047.566.357.114</u>	<u>4.498.431.724.187</u>
Năm nay							
Số đầu năm	3.180.000.000.000	70.790.410.045	5.517.214.120	(902.752.100)	195.460.495.008	1.047.566.357.114	4.498.431.724.187
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (i)	635.899.110.000	-	-	-	-	(635.899.110.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	809.085.827.786	809.085.827.786
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	36.458.000.000	(149.418.000.000)	(112.960.000.000)
Số cuối năm	<u>3.815.899.110.000</u>	<u>70.790.410.045</u>	<u>5.517.214.120</u>	<u>(902.752.100)</u>	<u>231.918.495.008</u>	<u>1.071.335.074.900</u>	<u>5.194.557.551.973</u>

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 22 tháng 4 năm 2016, cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua Tờ trình của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") về việc phát hành thêm cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó, Công ty phát hành thêm cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 20% (mỗi cổ đông nắm giữ 100 cổ phiếu sẽ nhận được 20 cổ phiếu phát hành thêm), tương đương với 63.589.911 cổ phiếu được phát hành thêm. Nguồn chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Ngày 8 tháng 12 năm 2016, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 14 từ Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cho việc thay đổi vốn điều lệ nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Cổ phiếu đã được duyệt	381.589.911	3.815.899.110.000	318.000.000	3.180.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành				
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>				
Cổ phiếu phổ thông	381.589.911	3.815.899.110.000	318.000.000	3.180.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	48.000	480.000.000	48.000	480.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	381.541.911	3.815.419.110.000	317.952.000	3.179.520.000.000

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	8.757.009.785.645	8.001.188.091.758
<i>Trong đó:</i>		
<i>Xi măng, clinker</i>	8.656.558.986.546	7.815.578.275.683
<i>Vữa xi măng xây dựng, gạch các loại, cát, vật liệu phụ và các dịch vụ</i>	100.450.799.099	185.609.816.075
Các khoản giảm trừ doanh thu	(520.324.767.060)	(392.738.197.205)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(520.324.767.060)</i>	<i>(392.738.197.205)</i>
Doanh thu thuần	8.236.685.018.585	7.608.449.894.553
<i>Trong đó:</i>		
<i>Xi măng, clinker</i>	8.136.234.219.486	7.422.877.133.478
<i>Vữa xi măng xây dựng, gạch các loại, cát, vật liệu phụ và các dịch vụ</i>	100.450.799.099	185.572.761.075
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với bên khác</i>	8.204.910.390.904	7.439.461.951.659
<i>Doanh thu với bên liên quan</i>	31.774.627.681	168.987.942.894

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	31.483.993.544	63.584.295.198
Lãi tiền gửi ngân hàng	13.470.491.426	2.233.341.547
Thu nhập từ cổ tức	3.008.488.000	1.981.653.000
Khác	31.283.211.865	31.172.705.619
TỔNG CỘNG	<u>79.246.184.835</u>	<u>98.971.995.364</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)
Giá vốn của xi măng, clinker	6.503.365.311.436	5.711.752.790.536
Giá vốn của vữa xi măng xây dựng, gạch các loại, cát, vật liệu phụ và các dịch vụ	109.955.447.791	182.935.344.050
TỔNG CỘNG	<u>6.613.320.759.227</u>	<u>5.894.688.134.586</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)
Chi phí bán hàng	137.645.570.721	92.767.622.364
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	66.022.899.572	26.102.900.378
Chi phí nhân viên	40.397.525.696	36.160.502.716
Các chi phí khác	31.225.145.453	30.504.219.270
Chi phí quản lý doanh nghiệp	212.543.315.829	255.379.631.179
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	72.692.452.086	41.535.206.515
Chi phí nhân viên	62.620.432.150	53.904.070.428
Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	26.675.228.100	81.159.625.896
Các chi phí khác	50.555.203.493	78.780.728.340
TỔNG CỘNG	<u>350.188.886.550</u>	<u>348.147.253.543</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	347.362.703.816	416.658.026.801
Chiết khấu thanh toán	27.333.229.084	17.855.043.931
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.803.567.615	5.268.352.699
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn	1.280.659.400	23.959.984.700
TỔNG CỘNG	<u>377.780.159.915</u>	<u>463.741.408.131</u>

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)
Thu nhập khác	45.660.697.552	43.215.573.302
Lãi thanh lý tài sản	34.214.664.967	679.268.109
Nợ phải trả không ai đòi	6.549.324.333	-
Hoàn nhập dự phòng phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	30.402.347.230
Lãi phát sinh từ đánh giá lại tài sản đem đầu tư	-	9.068.834.221
Khác	4.896.708.252	3.065.123.742
Chi phí khác	(1.372.193.328)	(1.648.201.135)
Khấu hao của tài sản ngừng sử dụng	(349.787.827)	(457.428.579)
Chi phí khác	(1.022.405.501)	(1.190.772.556)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>44.288.504.224</u>	<u>41.567.372.167</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.757.983.559.126	4.035.404.038.396
Chi phí nhân viên	616.447.323.011	592.075.559.021
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	677.780.039.297	618.386.231.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	1.076.065.582.200	864.861.332.744
TỔNG CỘNG	<u>7.128.276.503.634</u>	<u>6.110.727.162.092</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong năm hiện hành là 20% thu nhập chịu thuế (2015: 22%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	208.067.666.439	239.195.737.816
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	1.440.355.031
Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại	1.776.407.727	(8.898.572.672)
TỔNG CỘNG	<u>209.844.074.166</u>	<u>231.737.520.175</u>

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>1.018.929.901.952</u>	<u>1.042.412.465.824</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	203.785.980.390	229.330.742.481
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm):</i>		
Thu nhập cổ tức	(601.697.600)	(435.963.660)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	1.440.355.031
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất áp dụng	-	889.857.267
Khác	6.659.791.376	512.529.056
Chi phí thuế TNDN	<u>209.844.074.166</u>	<u>231.737.520.175</u>

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ kế toán khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí phải trả	7.122.358.467	8.900.407.388	(1.778.048.921)	8.900.407.388
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(193.522)	(1.834.716)	1.641.194	(1.834.716)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	<u>7.122.164.945</u>	<u>8.898.572.672</u>		
(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			<u>(1.776.407.727)</u>	<u>8.898.572.672</u>

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

Bên liên quan của Công ty phần lớn là các đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam.

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong năm được trình bày như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Xi Măng Hạ Long	Bên liên quan	Phí gia công xi măng Mua nguyên vật liệu Bán clinker, vật tư	663.529.289.620 7.786.144.462 6.017.443.955	- - -
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Bên liên quan	Mua than	306.716.956.490	-
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí tư vấn Chi phí hỗ trợ Bán xi măng Chi phí lãi vay Mua vỏ bao Dịch vụ khác	124.140.754.978 4.000.000.000 2.229.695.460 1.250.296.823 775.716.760 -	55.845.016.030 1.800.000.000 8.702.519.530 1.246.880.711 483.974.762
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Bên liên quan	Chi phí vận chuyển Cung cấp dịch vụ	122.475.888.976 221.993.731	164.599.905.443 289.278.720
Công ty Cổ phần Xi Măng Hạ Long	Bên liên quan	Mua clinker	37.468.059.545	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Bên liên quan	Mua Clinker Bán hàng hóa Mua tài sản cố định Bán cát	31.549.886.169 2.073.341.140 853.031.818 110.260.000	- - - 154.513.000
Công ty TNHH Xi măng Holcim Việt Nam	Bên liên quan	Bán cát và clinker	22.492.349.839	154.650.708.764
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Bên liên quan	Mua thạch cao Thu nhập cổ tức	16.079.808.773 280.000.000	8.271.638.952 210.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ	Công ty liên kết	Góp vốn	13.770.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Bên liên quan	Chi phí vận chuyển Cung cấp dịch vụ	11.098.476.028 36.944.272	8.736.997.074 -
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Bên liên quan	Mua vỏ bao	10.064.394.007	7.826.380.879

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong năm được trình bày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Bên liên quan	Mua clinker	8.689.047.549	5.918.752.842
		Bán cát, clinker và gia công xi măng	311.905.455	954.179.639
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Bên liên quan	Mua clinker	8.102.705.457	-
		Bán cát	154.215.000	156.450.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Bên liên quan	Mua clinker	6.386.734.545	-
		Bán cát	-	175.595.455
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Bên liên quan	Mua clinker	5.715.821.444	-
		Bán cát	92.422.910	138.634.365
		Chi phí quảng cáo	-	500.000.000
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Bên liên quan	Phí tư vấn	5.864.285.259	3.167.161.805
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Bên liên quan	Phí gia công	2.804.727.272	1.873.090.910
		Bán cát	-	18.818.182
Nhà Máy Vật liệu Chịu lửa Kiểm tính Việt Nam	Bên liên quan	Mua gạch	1.390.571.000	-
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	Bên liên quan	Phí đào tạo	714.928.800	451.340.000
Công ty TNHH Nguyễn Quang Sài Gòn Ô tô	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	500.000.000	-
Trường Trung cấp Nghề Kỹ thuật Xi măng	Bên liên quan	Phí đào tạo	184.720.000	344.020.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Bên liên quan	Bán cát	108.306.150	175.200.000
Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ Vicem Hoàng Thạch	Bên liên quan	Mua clinker	-	126.332.954.490
Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Bên liên quan	Chi phí dự án	-	30.780.990.714
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Bên liên quan	Bán xi măng	-	5.118.035.183
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Bên liên quan	Phí gia công xi măng	-	2.684.649.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>VND</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Bên liên quan	Bán cát	169.636.500	172.095.000
Công ty TNHH Xi măng Holcim Việt Nam	Bên liên quan	Bán cát và clinker	111.002.100	34.938.447.027
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	11.077.104	30.381.552
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Bên liên quan	Bán cát	-	50.832.600
			291.715.704	35.191.756.179
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Bên liên quan	Phí tư vấn	872.413.000	815.275.000
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phí tư vấn	(68.553.315.787)	(36.040.586.166)
		Mua vỏ bao	(853.288.436)	-
		Dịch vụ khác	-	(420.538.400)
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Bên liên quan	Chi phí vận chuyển	(68.319.356.850)	(118.470.471.001)
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Bên liên quan	Phí gia công	(57.873.623.530)	-
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	(22.696.460.820)	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Bên liên quan	Mua clinker	(9.557.952.304)	-
Công ty Cổ phần Vicem Thạch Cao Xi măng	Bên liên quan	Mua thạch cao	(4.468.786.740)	-
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Bên liên quan	Mua vỏ bao	(4.137.540.000)	(1.689.179.360)
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Bên liên quan	Chi phí vận chuyển	(2.383.951.610)	(2.197.301.670)
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Bên liên quan	Phí tư vấn	(2.175.100.425)	(1.083.873.950)
Nhà Máy Vật liệu Chịu lửa Kiểm tính Việt Nam	Bên liên quan	Mua gạch	(1.529.628.100)	-
Viện Công Nghệ Xi măng Vicem	Bên liên quan	Phí đào tạo	(171.918.000)	-
Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ Vicem Hoàng Thạch	Bên liên quan	Mua clinker	-	(86.435.050.460)
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Bên liên quan	Mua clinker	-	(2.060.400.000)
			(242.720.922.602)	(248.397.401.007)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND Số đầu năm</i>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Bên liên quan	Ứng trước tiền gia công xi măng	-	(6.317.113.019)
Chi phí phải trả ngắn hạn				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí lãi vay	(314.282.262)	(628.564.524)
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Bên liên quan	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	(50.000.000.000)
Vay dài hạn				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Vay dài hạn	(17.568.573.607)	(17.568.573.607)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm được trình bày như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	4.658.577.084	4.463.877.294
Thù lao	468.000.000	471.000.000
TỔNG CỘNG	5.126.577.084	4.934.877.294

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (được trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế (VND)	809.085.827.786	810.674.945.649
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành (*) (cổ phiếu)	381.541.911	381.541.911
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
- Lãi cơ bản	2.121	2.125
- Lãi suy giảm	2.121	2.125

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(*) Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được điều chỉnh hồi tố liên quan đến việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu thực hiện trong năm hiện tại.

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	27.070.888.169	17.813.585.588
Trên 1 - 5 năm	62.203.191.161	36.959.700.909
Trên 5 năm	596.255.157.219	293.262.467.347
TỔNG CỘNG	685.529.236.549	348.035.753.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.395.687.412	1.395.687.412
2. Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	350.848	188.718
- Euro (EUR)	90	95

33. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Căn cứ theo Quyết định số 1080/QĐ-KTNN ngày 6 tháng 6 năm 2016, Cơ quan Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Thực hiện các kết luận của Kiểm toán Nhà nước, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh lại các khoản mục bị ảnh hưởng của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như trình bày dưới đây:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Mã số</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>		
		<i>Số liệu trình bày trước đây</i>	<i>Ảnh hưởng của việc trình bày lại</i>	<i>Số liệu đã được trình bày lại</i>
<i>VND</i>				
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Hàng tồn kho	141	645.257.818.054	22.902.559.404	668.160.377.458
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.140.265.956	(1.239.096.000)	2.901.169.956
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	38.585.750	1.239.096.000	1.277.681.750
Chi phí trả trước dài hạn	261	56.113.998.258	45.101.176.081	101.215.174.339
TỔNG TÀI SẢN	270	11.919.483.334.450	68.033.735.485	11.987.487.069.935
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	120.449.111.637	34.633.211.400	155.082.323.037
Phải trả người lao động	314	106.875.634.037	(2.610.356.569)	104.265.277.468
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	77.056.778.853	(3.058.969.768)	73.997.809.085
Phải trả ngắn hạn khác	319	102.886.347.643	(2.538.257.145)	100.348.090.498
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	51.866.723.166	(30.402.347.230)	21.464.375.936
Quỹ đầu tư phát triển	418	202.019.139.008	(6.558.644.000)	195.460.495.008
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế năm trước	421a	230.332.767.465	6.558.644.000	236.891.411.465
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	738.694.490.852	71.980.454.797	810.674.945.649
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	11.919.483.334.450	68.003.735.485	11.987.487.069.935

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

VND

Chỉ tiêu	Mã số	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015		
		Số liệu trình bày trước đây	Ảnh hưởng của việc trình bày lại	Số liệu đã được trình bày lại
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	(5.934.404.661.901)	39.716.527.315	(5.894.688.134.586)
Chi phí bán hàng	25	(85.717.896.929)	(7.049.725.435)	(92.767.622.364)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(282.054.859.279)	26.675.228.100	(255.379.631.179)
Thu nhập khác	31	10.274.968.927	32.940.604.375	43.215.573.302
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	950.129.831.469	92.282.634.355	1.042.412.465.824
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(220.333.913.289)	(20.302.179.558)	(240.636.092.847)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	738.694.490.852	71.980.454.797	810.674.945.649
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ				
Lợi nhuận trước thuế	01	950.129.831.469	92.282.634.355	1.042.412.465.824
Các khoản dự phòng	03	34.942.818.405	(30.402.347.230)	4.540.471.175
Tăng các khoản phải thu	09	(33.246.750.938)	(1.239.096.000)	(34.485.846.938)
Giảm hàng tồn kho	10	160.824.022.088	(22.902.559.404)	137.921.462.684
Tăng các khoản phải trả	11	16.044.192.978	6.123.448.360	22.167.641.338
Giảm chi phí trả trước	12	112.148.255.457	(43.862.080.081)	68.286.175.376

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đã hoàn thành việc mua thêm 19,10% tỷ lệ sở hữu trong Bất Động sản Trường Thọ và đạt tỷ lệ sở hữu trong Bất Động sản Trường Thọ là 65% theo GCNĐKDN số 0313888915 – Điều chỉnh lần thứ nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 3 năm 2017.

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Nguyễn Thị Loan
Người lập



Lê Thị Phương Dung
TP Tài chính Kế toán




Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2017